



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN EUROPIPE
PRICE LIST OF EUROPIPE PLASTIC PIPE AND FITTINGS



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE PE100

PRICE LIST OF HDPE PE100 PLASTIC PIPE

Đơn vị tính (Unit): VND/m

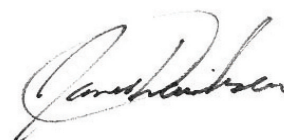
	Sản phẩm Product	Chiều dài Length	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12.5		PN 16		PN 20	
STT No.	Đường kính Diameter	Cuộn - Cây Roll - Bar	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m
1	D20	200	-	-	-	-	-	-	-	-	2.0	9,396	2.3	11,016
2	D25	200	-	-	-	-	-	-	2.0	11,988	2.3	14,256	3.0	16,632
3	D32	200	-	-	-	-	2.0	15,984	2.4	19,548	3.0	22,896	3.6	27,540
4	D40	200	-	-	2.0	20,304	2.4	24,408	3.0	29,484	3.7	35,424	4.5	42,120
5	D50	100	2.0	26,352	2.4	31,428	3.0	37,476	3.7	45,036	4.6	54,972	5.6	65,016
6	D63	100	2.5	41,040	3.0	48,708	3.8	59,832	4.7	72,576	5.8	86,508	7.1	103,572
7	D75	50	2.9	55,944	3.6	69,336	4.5	85,428	5.6	102,924	6.8	122,796	8.4	146,664
8	D90	50	3.5	91,692	4.3	109,404	5.4	121,176	6.7	146,448	8.2	175,824	10.1	210,492
9	D110	6-9	4.2	118,152	5.3	146,772	6.6	183,600	8.1	219,348	10.0	264,924	12.3	318,816
10	D125	6-9	4.8	152,928	6.0	189,540	7.4	231,768	9.2	282,420	11.4	342,684	14.0	408,564
11	D140	6-9	5.4	191,808	6.7	236,088	8.3	289,332	10.3	350,352	12.7	424,764	15.7	510,948
12	D160	6-9	6.2	251,424	7.7	309,960	9.5	380,160	11.8	457,164	14.6	561,816	17.9	670,248
13	D180	6-9	6.9	314,064	8.6	390,204	10.7	478,548	13.3	582,876	16.4	706,644	20.1	847,476
14	D200	6-9	7.7	390,096	9.6	486,108	11.9	599,724	14.7	714,312	18.2	884,196	22.4	1,054,296
15	D225	6-9	8.6	489,456	10.8	612,252	13.4	737,208	16.6	902,880	20.5	1,080,972	25.2	1,303,884
16	D250	6-9	9.6	606,312	11.9	747,036	14.8	913,356	18.4	1,122,552	22.7	1,344,924	27.9	1,609,092
17	D280	6-9	10.7	751,896	13.4	952,884	16.6	1,138,104	20.6	1,407,456	25.4	1,685,556	31.3	2,015,496
18	D315	6-9	12.1	958,716	15.0	1,193,724	18.7	1,449,144	23.2	1,760,292	28.6	2,133,540	35.2	2,567,484
19	D355	6-9	13.6	1,217,808	16.9	1,501,092	21.1	1,841,616	26.1	2,232,576	32.2	2,708,532	39.7	3,257,064
20	D400	6-9	15.3	1,536,300	19.1	1,924,992	23.7	2,340,144	29.4	2,826,576	36.3	3,451,896	44.7	4,148,172
21	D450	6-9	17.2	1,963,332	21.5	2,416,284	26.7	2,956,932	33.1	3,573,720	40.9	4,369,032	50.3	5,244,048
22	D500	6-9	19.1	2,391,012	23.9	2,997,540	29.7	3,677,184	36.8	4,447,548	45.4	5,415,876	55.8	6,486,264
23	D560	6-9	21.4	3,283,848	26.7	4,049,244	33.2	4,971,672	41.2	6,068,304	50.8	7,329,744	-	-
24	D630	6-9	24.1	4,160,808	30.0	5,116,284	37.4	6,297,048	46.3	7,669,944	57.2	8,708,256	-	-
25	D710	6-9	27.2	5,297,400	33.9	6,523,416	42.1	8,002,476	52.2	9,758,772	64.	11,814,228	-	-
26	D800	6-9	30.6	6,709,068	38.1	8,268,696	47.4	10,147,572	58.8	10,422,432	72.6	14,932,080	-	-
27	D900	6-9	34.4	8,485,128	42.9	10,462,284	53.3	12,835,908	66.2	15,682,356	81.7	18,901,836	-	-
28	D1000	6-9	38.2	10,469,952	47.7	12,926,520	59.3	15,863,472	72.5	19,100,880	90.2	23,206,176	-	-
29	D1200	6-9	45.9	15,080,472	57.2	18,604,944	67.9	21,852,396	88.2	27,760,320	-	-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%/ This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới /

This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE PE80

PRICE LIST OF HDPE PE80 PLASTIC PIPE

Đơn vị tính (Unit): VND/m

	Sản phẩm Product	Chiều dài Length	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12.5		PN 16	
STT No.	Đường kính Diameter	Cuộn - Cây Roll - Bar	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m
1	D20	200	-	-	-	-	-	-	2.0	9,180	2.3	11,016
2	D25	200	-	-	-	-	2.0	11,988	2.3	13,932	3.0	16,632
3	D32	200	-	-	2.0	16,416	2.4	19,116	3.0	23,004	3.6	27,540
4	D40	200	2.0	20,304	2.4	24,408	3.0	29,484	3.7	35,424	4.5	42,120
5	D50	100	2.4	31,428	3.0	38,016	3.7	45,360	4.6	54,864	5.6	65,016
6	D63	100	3.0	48,492	3.8	60,372	4.7	72,468	5.8	87,372	7.1	103,572
7	D75	50	3.5	68,904	4.5	85,536	5.6	103,572	6.8	122,040	8.4	146,772
8	D90	50	4.3	110,916	5.4	123,768	6.7	146,772	8.2	175,608	10.1	210,816
9	D110	6-9	5.3	146,232	6.6	179,928	8.1	221,724	10.0	262,764	12.3	318,924
10	D125	6-9	6.0	188,460	7.4	230,040	9.2	282,960	11.4	342,036	14.0	408,888
11	D140	6-9	6.7	234,144	8.3	288,576	10.3	352,836	12.7	421,848	15.7	510,948
12	D160	6-9	7.7	307,692	9.5	376,272	11.8	462,780	14.6	554,472	17.9	670,572
13	D180	6-9	8.6	386,964	10.7	477,252	13.3	585,144	16.4	703,296	20.1	847,476
14	D200	6-9	9.6	481,032	11.9	593,028	14.7	728,352	18.2	867,672	22.4	1,054,080
15	D225	6-9	10.8	606,420	13.4	748,764	16.6	899,640	20.5	1,085,184	25.2	1,303,884
16	D250	6-9	11.9	741,960	14.8	920,160	18.4	1,112,508	22.7	1,357,020	27.9	1,610,604
17	D280	6-9	13.4	933,660	16.6	1,155,276	20.6	1,395,468	25.4	1,700,676	31.3	2,017,764
18	D315	6-9	15.0	1,173,528	18.7	1,462,320	23.2	1,765,476	28.6	2,125,656	35.2	2,566,944
19	D355	6-9	16.9	1,501,308	21.1	1,843,020	26.1	2,241,432	32.2	2,697,300	39.7	3,258,468
20	D400	6-9	19.1	1,891,620	23.7	2,353,536	29.4	2,849,796	36.2	3,423,276	44.7	4,145,580
21	D450	6-9	21.5	2,414,556	26.7	2,959,740	33.1	3,608,604	40.9	4,326,480	50.3	5,237,784
22	D500	6-9	23.9	2,953,476	29.7	3,677,940	36.8	4,474,980	45.4	5,382,288	55.8	6,490,692
23	D560	6-9	26.7	4,049,244	33.2	4,971,672	41.2	6,068,304	50.8	7,329,744	-	-
24	D630	6-9	30.0	5,116,284	37.4	6,297,048	46.3	7,669,944	57.2	8,708,256	-	-
25	D710	6-9	33.9	6,523,416	42.1	8,002,476	52.2	9,758,772	64.5	11,814,228	-	-
26	D800	6-9	38.1	8,268,696	47.4	10,147,572	48.8	10,422,432	72.6	14,932,080	-	-
27	D900	6-9	42.9	10,462,284	53.3	12,835,908	66.2	15,682,356	81.7	18,901,728	-	-
28	D1000	6-9	47.7	12,926,520	59.3	15,863,472	72.5	19,037,160	90.2	23,206,176	-	-
29	D1200	6-9	57.2	18,604,944	67.9	21,852,396	88.2	27,760,428	-	-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / This
price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC

PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

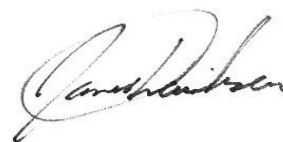
Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer			Côn thu - Reducer		
	D75x50	47,412		D180x140	729,000		D280x250	2,187,000		D450x280	7,168,392
	D75x63	60,804		D180x160	729,000		D315x90	1,275,804		D450x315	5,771,196
	D90x50	66,852		D200x63	352,404		D315x110	1,093,500		D450x355	6,317,892
	D90x63	72,900		D200x75	364,500		D315x160	1,336,500		D450x400	6,682,392
	D90x75	85,104		D200x90	376,704		D315x180	1,336,500		D500x200	5,321,592
	D110x50	109,404		D200x110	425,304		D315x200	1,336,500		D500x225	5,588,892
	D110x63	121,500		D200x125	481,140		D315x225	1,458,000		D500x250	5,406,696
	D110x75	123,984		D200x140	473,904		D315x250	1,458,000		D500x280	5,710,392
	D110x90	123,984		D200x160	461,700		D315x280	1,579,500		D500x315	5,588,892
	D125x63	212,544		D200x180	789,804		D355x110	2,004,804		D500x355	6,925,392
	D125x75	234,576		D225x90	984,204		D355x160	2,065,500		D500x400	5,710,392
	D125x90	238,140		D225x110	789,804		D355x200	2,187,000		D500x450	5,710,392
	D125x110	243,000		D225x125	957,420		D355x250	2,430,000		D560x315	6,014,196
	D140x63	297,756		D225x160	789,804		D355x280	3,645,000		D560x355	6,135,696
	D140x75	330,480		D225x200	911,304		D355x315	3,037,500		D560x400	6,135,696
	D140x90	376,704		D250x90	972,000		D400x110	2,551,500		D560x450	6,257,196
	D140x110	425,304		D250x110	850,500		D400x160	2,551,500		D560x500	6,317,892
	D140x125	455,652		D250x125	972,000		D400x200	2,673,000		D630x200	18,832,284
	D160x63	224,856		D250x160	911,304		D400x225	2,770,200		D630x250	19,682,784
	D160x75	240,624		D250x200	1,032,804		D400x250	2,855,304		D630x315	7,532,892
	D160x90	250,344		D250x225	1,215,000		D400x280	2,940,300		D630x355	9,233,892
	D160x110	274,644		D280x110	1,458,000		D400x315	3,098,304		D630x400	8,018,892
	D160x125	301,320		D280x125	1,458,000		D400x355	3,219,804		D630x450	10,448,892
	D160x140	486,000		D280x140	1,458,000		D450x110	8,650,692		D630x500	9,233,892
	D180x90	838,404		D280x160	1,579,500		D450x160	9,112,392		D630x560	9,233,892
	D180x110	486,000		D280x200	1,761,804		D450x200	6,682,392		D710x630	18,224,784
	D180x125	729,000		D280x225	2,187,000		D450x225	6,682,392		D800x710	21,991,284

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%/ This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC

PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee			Tê thu - Reducing Tee		
	D63-50	72,900		D200-90	911,304		D315-200	3,159,000		D560-250	27,701,676
	D75-50	106,920		D200-110	959,904		D315-225	3,888,000		D560-315	28,673,676
	D75-63	113,076		D200-125	1,275,804		D315-250	3,888,000		D560-400	34,627,068
	D90-50	149,472		D200-140	1,336,500		D315-280	4,252,500		D560-450	36,814,068
	D90-63	155,520		D200-160	1,263,600		D355-110	4,009,500		D560-500	48,477,960
	D90-75	165,240		D200-180	1,458,000		D355-160	4,070,196		D630-110	25,271,676
	D110-50	232,092		D225-63	1,688,904		D355-200	4,264,596		D630-160	26,486,676
	D110-63	228,420		D225-75	1,822,500		D355-250	6,196,392		D630-200	28,673,676
	D110-75	255,204		D225-90	1,859,004		D355-315	8,018,892		D630-250	29,888,676
	D110-90	264,924		D225-110	1,859,004		D400-110	4,981,392		D630-315	34,627,068
	D125-63	337,824		D225-160	1,822,500		D400-160	5,102,892		D630-400	35,599,068
	D125-75	364,500		D225-200	2,126,304		D400-200	5,163,696		D630-450	37,907,568
	D125-90	410,724		D250-63	2,004,804		D400-250	6,925,392		D630-500	39,244,068
	D125-110	419,256		D250-75	2,041,200		D400-315	7,046,892		D710-110	43,739,568
	D140-63	546,804		D250-90	2,053,404		D450-110	10,388,196		D710-160	48,356,460
	D140-75	583,200		D250-110	1,579,500		D450-160	12,635,892		D710-200	53,094,960
	D140-90	668,304		D250-125	1,701,000		D450-200	13,121,892		D710-250	57,711,852
	D140-110	704,700		D250-160	2,065,500		D450-250	16,037,784		D710-315	64,394,244
	D140-125	753,300		D250-200	2,187,000		D450-315	17,738,784		D710-400	71,441,244
	D160-63	500,580		D250-225	2,551,500		D450-400	21,869,784		D710-500	78,488,136
	D160-75	529,740		D280-110	3,037,500		D500-110	12,514,392		D710-630	86,264,028
	D160-90	544,320		D280-160	3,645,000		D500-160	14,944,284		D800-110	55,281,852
	D160-110	566,244		D280-200	4,252,500		D500-200	16,037,784		D800-160	56,132,352
	D160-125	602,640		D280-250	5,467,392		D500-250	18,953,784		D800-200	60,141,852
	D160-140	662,256		D315-63	3,037,500		D500-315	21,869,784		D800-250	71,441,244
	D180-90	1,093,500		D315-75	3,037,500		D500-400	24,299,784		D800-315	87,357,528
	D180-110	1,154,304		D315-90	2,551,500		D500-450	25,271,676		D800-400	104,245,812
	D180-160	1,458,000		D315-110	2,673,000		D560-110	23,084,784		D800-500	114,816,204
	D200-63	850,500		D315-125	3,888,000		D560-160	24,299,784		D800-630	118,218,204
	D200-75	862,704		D315-160	3,037,500		D560-200	25,393,176		D800-710	121,377,204
Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee			Tê đều - Aqual Tee		
	D63	99,684		D160	704,700		D315	4,860,000		D630	47,384,460
	D75	115,452		D180	1,336,500		D355	6,439,392		D710	85,292,028
	D90	170,100		D200	1,324,404		D400	8,687,196		D800	121,498,704
	D110	303,804		D225	2,187,000		D450	21,869,784			
	D125	437,400		D250	2,430,000		D500	25,393,176			
	D140	668,304		D280	4,374,000		D560	44,346,960			

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC

PRICE LIST OF MOLDED HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow			Cút đều 90° - 90° Elbow		
	D63	66,852		D140&160	510,300		D280	3,159,000		D500	19,682,784
	D75	87,480		D180	1,093,500		D315	3,037,500		D560	26,729,676
	D90	131,220		D200	1,111,752		D355	4,738,500		D630	36,692,568
	D110	204,120		D225	1,640,304		D400	5,588,892		D710	75,936,636
	D125	315,900		D250	1,944,000		D450	14,579,892		D800	93,553,920
Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow			Chếch 45° - 45° Elbow		
	D63	58,320		D140&160	401,004		D280	2,308,500		D500	14,579,892
	D75	79,056		D180	911,304		D315	2,187,000		D560	20,654,784
	D90	108,216		D200	704,700		D355	3,645,000		D630	26,729,676
	D110	170,100		D225	1,093,500		D400	4,009,500		D710	46,776,960
	D125	267,300		D250	1,190,700		D450	10,934,892		D800	62,207,352
Y đều - Tees 45°			Y thu - Lateral Reducing Tee			Cút đều 22.5° - Elbow 22.5°			Đoạn ống dùng sửa chữa - Fixing Pipe		
	D63	382,752		D75-50	791,208		D110	182,304		D63	644,004
	D75	622,080		D75-63	848,664		D125	340,200		D75	704,700
	D90	990,144		D90-50	1,130,652		D140	437,400		D90	789,804
	D110	1,694,844		D90-63	1,272,348		D160	443,556		D110	868,752
	D125	2,259,900		D90-75	1,416,744		D180	821,340		D125	1,640,304
	D160	3,250,152		D110-63	1,837,620		D200	838,404		D140	2,673,000
Mặt bích lõi - Stub Flange				D110-90	1,978,020		D225	1,142,100		D160	1,640,304
	D63	51,084	D160-63	2,826,684	D250		1,458,000	D180		4,374,000	
	D75	75,384	D160-90	3,958,740	D280		2,187,000	D200		2,430,000	
	D90	91,152	D160-110	4,240,620	D315		2,430,000	D225		4,374,000	
	D110	127,656			D355		4,374,000	D250		4,252,500	
	D125	194,400			D400		4,374,000	D280		10,327,392	
	D140	279,504	Chữ thập đều - Cross			D450	10,327,392	D315	5,831,892		
	D160	303,804		D63	291,600	D500	12,878,892	D355	13,364,892		
	D180	498,204		D75	362,124	D560	17,617,284	D400	16,402,284		
	D200	558,900		D90	546,804	D630	25,514,676	Nút bịt - End cap			
	D225	729,000		D110	571,104	D710	42,524,568		D160	255,204	
	D250	826,200		D125	1,111,752	D800	56,496,852		D180	459,324	
	D280	1,336,500		D160	1,458,000	Chữ thập đều - Cross			D200	425,304	
	D315	1,458,000		D200	2,369,304		D630		70,469,244	D225	729,000
	D355	2,187,000		D225	3,256,200		D710		109,348,812	D250	850,500
D400	2,308,500	D250		4,252,500	D800		151,873,272		D280	1,336,500	
D450	3,219,804	D315		6,864,696	Nút bịt - End cap		D315		1,458,000		
D500	3,888,000	D355		14,579,892		D63	38,880		D355	2,430,000	
D560	5,953,392	D400		20,047,284		D75	43,740		D400	2,891,700	
D630	7,472,196	D450		29,767,176		D90	66,852		D450	4,009,500	
D710	15,551,784	D500		35,234,568		D110	87,480		D500	5,285,196	
D800	18,953,784	D560	51,029,460	D125		188,352	D560		6,925,392		
		D630	70,469,244	D140		330,480	D630		7,958,196		

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE REN

PRICE LIST OF HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price
Khâu nối thẳng - Coupling			Nắp bịt - End Cap			Tê đều - Aqual Tee			Cút đều 90° - Elbow 90°		
	D20	20,736		D20	10,584		D20	26,136		D20	25,596
	D25	30,996		D25	12,204		D25	37,368		D25	29,268
	D32	40,176		D32	20,736		D32	43,308		D32	40,176
	D40	59,724		D40	36,072		D40	84,456		D40	64,044
	D50	77,760		D50	51,840		D50	135,432		D50	82,728
	D63	102,384		D63	77,652		D63	162,324		D63	138,996
	D75	163,728		D75	117,504		D75	257,472		D75	192,132
	D90	285,876		D90	186,300		D90	480,276		D90	326,700
	D110	631,800		D110	437,400		D110	953,748		D110	758,160
Tê 90° ren trong - Female 90° Tee			Tê 90° ren ngoài - Male 90° Tee			Cút 90° ren trong - Female 90° Elbow			Cút 90° ren ngoài - Male 90° Elbow		
	D20x1/2"	24,300		D20x1/2"	23,652		D20x1/2"	14,580		D20X1/2"	15,228
	D20x3/4"	24,300		D20x3/4"	23,652		D20x3/4"	14,580		D20X3/4"	15,228
	D25x1/2"	34,020		D25x1/2"	34,020		D25x1/2"	20,304		D25X1/2"	18,036
	D25x3/4"	34,020		D25x3/4"	34,020		D25x3/4"	20,304		D25X3/4"	17,172
	D25x1"	37,044		D25x1"	34,020		D25x1"	20,304		D25X1"	18,144
	D32x3/4"	51,624		D32x3/4"	51,084		D32x3/4"	30,348		D32X3/4"	24,300
	D32x1"	51,624		D32x1"	51,084		D32x1"	30,348		D32X1"	28,296
	D40x1"	99,684		D40x1"	99,684		D40x1"	51,084		D40X1.1/4"	50,112
	D40x1.1/4"	99,684		D40x1.1/4"	99,684		D40x1.1/4"	51,084		D40X1.1/2"	-
	D50x1.1/2"	155,520		D50x1.1/2"	133,704		D50x1.1/2"	97,200		D50X1.1/2"	72,036
	D63x2"	237,492		D63x2"	218,700		D63x2"	145,800		D50X2"	83,160
	D75x2.1/2"	334,152		D75x2.1/2"	321,948		D63x2"	200,556		D63X2"	111,456
	D90x3"	522,504		D90x3"	455,544		D75x2.1/2"	303,804		D75X2.1/2"	172,584
							D90x3"	465,048		D90X3"	303,804

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%/ This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE REN

PRICE LIST OF HDPE FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	Giá bán Price		
Khấu nối ren trong - Female Adapter			Khấu nối ren ngoài - Male Adapter			Côn thu- Reducer Coupling			Tê thu - Reducing Tee				
	D20x1/2"	12,744		D20x1/2"	14,580		D25x20	30,780		D25x20	47,520		
	D20x3/4"	11,556		D20x3/4"	14,580		D32x20	42,660		D32x20	64,476		
	D25x1/2"	18,576		D25x1/2"	16,848		D32x25	43,416		D32x25	65,232		
	D25x3/4"	17,604		D25x3/4"	16,848		D40x20	44,604		D40x25	84,888		
	D25x1"	15,444		D25x1"	16,848		D40x25	46,656		D40x32	79,272		
	D32x3/4"	27,216		D32x3/4"	20,304		D40x32	53,028		D50x25	94,176		
	D32x1"	27,216		D32x1"	20,520		D50x25	54,540		D50x32	119,988		
	D40x1"	40,716		D32x1.1/4"	38,232		D50x32	56,052		D50x40	116,208		
	D40x1.1/4"	69,876		D40x3/4"	43,740		D50x40	70,308		D63x25	200,448		
	D50x1.1/2"	73,980		D40x1"	35,964		D63x25	87,912		D63x32	200,448		
	D63x2"	117,180		D40x1.1/4"	48,600		D63x32	97,200		D63x40	200,448		
	D75x2"	170,100		D40x1.1/2"	49,896		D63x40	97,092		D63x50	200,448		
	D75x2.1/2"	170,100		D40x2"	-		D63x50	98,280		D75x40	370,548		
	D90x3"	267,300		D50x1.1/4"	63,072		D75x40	188,244		D75x50	370,656		
D110x4"	438,264	D50x1.1/2"		42,444	D75x50		159,084	D75x63		411,264			
Đai khởi thủy - Clamp Saddle				D50x2"	64,044		D75x63	185,544		D90x63	458,136		
	D32x1/2"	25,596		D63x1.1/2"	73,764		D90x63	212,544		Đai khởi thủy - Clamp Saddle			D90x75
	D32x3/4"	25,596		D63x2"	74,520		D110x90	631,800	Đai khởi thủy - Clamp Saddle			D125x3/4"	168,588
	D32x1"	30,348		D63x2.1/2"	73,332	Đai khởi thủy - Clamp Saddle				D125x1"	168,588		
	D40x1/2"	37,692		D75x2"	118,152		D90x1/2"	99,144		D125x2"	176,148		
	D40x3/4"	37,692		D75x2.1/2"	111,888		D90x3/4"	99,144		D160x1/2"	233,280		
	D40x1"	36,504		D90x2"	164,700		D90x1"	99,144		D160x3/4"	233,280		
	D50x1/2"	46,008		D90x3"	181,764		D90x1.1/4"	102,708		D160x1"	233,280		
	D50x3/4"	46,008		D90x4"	349,920		D90x1.1/2"	102,708		D160x1.1/4"	233,280		
	D50x1"	46,008	Đai khởi thủy - Clamp Saddle				D90x2"	102,708		D160x2"	249,048		
	D63x1/2"	65,232		D75x1/2"	82,728		D110x3/4"	157,032		D180x2"	-		
	D63x3/4"	65,232		D75x3/4"	82,728		D110x1"	149,040		D200x2"	-		
	D63x1"	65,232		D75x1"	82,728		D110x1.1/4"	138,348		D225x3/4"	546,804		
	D63x1.1/4"	69,876		D75x1.1/4"	87,912		D110x1.1/2"	138,348		D225x1"	546,804		
				D75x1.1/2"	87,912		D110x2"	149,040		D225x2"	546,804		
		D75x2"		91,476									

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN

PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

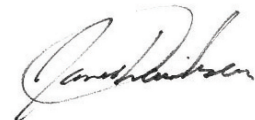
Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Cút đều hàn, gia công 90° - Fabricated Elbow 90°															
	D90	6	115,344		D200	16	1,428,408		D450	12.5	11,887,020		-	-	-
	D90	8	143,100		D225	6	862,488		D450	16	14,264,964		-	-	-
	D90	10	173,232		D225	8	1,056,888		D500	6	9,238,428		-	-	-
	D90	12.5	207,684		D225	10	1,287,036		D500	8	10,753,776	Cút đều hàn, gia công 45° - Fabricated Elbow 45°			
	D90	16	248,400		D225	12.5	1,558,548		D500	10	13,075,992		D90	6	88,128
	D110	6	176,796		D225	16	1,865,592		D500	12.5	15,837,552		D90	8	109,512
	D110	8	216,972		D250	6	1,291,140		D500	16	18,965,988		D90	10	132,516
	D110	10	262,008		D250	8	1,590,516		D560	6	12,053,340		D90	12.5	159,084
	D110	12.5	314,604		D250	10	1,936,980		D560	8	14,777,208		D90	16	189,864
	D110	16	377,892		D250	12.5	2,342,196		D560	10	18,039,672		D110	6	134,784
	D125	6	231,876		D250	16	2,804,760		D560	12.5	21,788,028		D110	8	165,564
	D125	8	281,556		D280	6	1,732,428		D560	16	30,529,764		D110	10	199,908
	D125	10	343,656		D280	8	2,115,720		D630	6	16,385,652		D110	12.5	240,084
	D125	12.5	416,448		D280	10	2,575,908		D630	8	20,162,736		D110	16	288,036
	D125	16	499,284		D280	12.5	3,112,344		D630	10	24,578,316		D125	6	174,528
	D140	6	299,376		D280	16	3,741,120		D630	12.5	29,633,904		D125	8	211,788
	D140	8	366,120		D315	6	2,486,484		D630	16	39,205,944		D125	10	258,444
	D140	10	446,580		D315	8	3,063,852		D710	6	23,126,364		D125	12.5	313,524
	D140	12.5	538,812		D315	10	3,729,240		D710	8	28,851,552		D125	16	375,516
	D140	16	648,216		D315	12.5	4,500,036		D710	10	34,463,232		D140	6	227,772
	D160	6	399,816		D315	16	5,410,260		D710	12.5	41,871,168		D140	8	278,532
	D160	8	485,568		D355	6	3,841,668		D710	16	50,937,552		D140	10	340,092
	D160	10	590,868		D355	8	4,737,852		D800	6	31,810,212		D140	12.5	409,860
	D160	12.5	717,984		D355	10	5,762,124		D800	8	39,107,556		D140	16	493,344
	D160	16	857,628		D355	12.5	6,957,144		D800	10	47,487,708		D160	6	301,644
	D180	6	520,452		D355	16	8,365,896		D800	12.5	54,430,596		D160	8	366,660
	D180	8	636,552		D400	6	4,990,356		-	-	-		D160	10	445,932
	D180	10	780,192		D400	8	6,123,060		-	-	-		D160	12.5	541,728
	D180	12.5	941,652		D400	10	7,474,032		-	-	-		D160	16	647,028
	D180	16	1,125,684		D400	12.5	9,021,240		-	-	-		D180	6	385,020
	D200	6	660,636		D400	16	10,851,948		-	-	-		D180	8	470,232
	D200	8	806,112		D450	6	6,566,724		-	-	-		D180	10	576,720
	D200	10	980,640		D450	8	8,060,796		-	-	-		D180	12.5	696,276
	D200	12.5	1,188,864		D450	10	9,826,920		-	-	-		D180	16	831,600

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN

PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Cút đều hàn, gia công 45° - Fabricated Elbow 45°															
	D200	6	489,132		D400	16	7,564,428		-	-	-		D180	8	955,908
	D200	8	596,700		D450	6	4,666,248		-	-	-		D180	10	1,147,500
	D200	10	726,300		D450	8	5,727,996		-	-	-		D180	12,5	1,377,000
	D200	12.5	879,984		D450	10	6,982,956		-	-	-		D180	16	1,652,400
	D200	16	1,057,644		D450	12.5	8,447,004		-	-	-		D200	6	992,520
	D225	6	622,188		D450	16	10,136,340		-	-	-		D200	8	1,205,388
	D225	8	763,020		D500	6	6,869,016		-	-	-		D200	10	1,437,264
	D225	10	928,584		D500	8	7,995,132	Tê đều hàn, gia công 90 độ - Fabricated Tee 90			D200		12,5	1,724,760	
	D225	12.5	1,124,496		D500	10	9,721,620		D90	6	182,088		D200	16	2,069,820
	D225	16	1,346,220		D500	12.5	11,774,700		D90	8	217,620		D225	6	1,296,432
	D250	6	992,520		D500	16	14,100,372		D90	10	261,360		D225	8	1,557,900
	D250	8	1,222,560		D560	6	8,793,360		D90	12,5	313,632		D225	10	1,878,552
	D250	10	1,488,780		D560	8	10,780,344		D90	16	376,488		D225	12,5	2,254,176
	D250	12.5	1,799,820		D560	10	13,159,908		D110	6	275,616		D225	16	2,705,076
	D250	16	2,155,464		D560	12.5	15,894,252		D110	8	331,236		D250	6	1,632,528
	D280	6	1,282,392		D560	16	21,226,860		D110	10	397,440		D250	8	1,974,456
	D280	8	1,565,784		D630	6	11,438,172		D110	12,5	477,036		D250	10	2,363,580
	D280	10	1,906,416		D630	8	14,074,452		D110	16	572,400		D250	12,5	2,836,296
	D280	12.5	2,303,208		D630	10	17,156,772		D125	6	360,936		D250	16	3,403,512
	D280	16	2,768,796		D630	12.5	20,685,888		D125	8	436,536		D280	6	2,106,972
	D315	6	1,816,452		D630	16	27,129,384		D125	10	521,640		D280	8	2,545,776
	D315	8	2,238,192		D710	6	15,382,332		D125	12,5	625,968		D280	10	3,047,328
	D315	10	2,724,408		D710	8	18,873,972		D125	16	751,140		D280	12,5	3,656,772
	D315	12.5	3,286,872		D710	10	22,922,568		D140	6	458,892		D280	16	4,388,148
	D315	16	3,951,720		D710	12.5	27,849,420		D140	8	552,528		D315	6	2,745,792
	D355	6	2,589,516		D710	16	35,062,092		D140	10	664,848		D315	8	3,315,816
	D355	8	3,193,992		D800	6	20,093,724		D140	12,5	797,796		D315	10	3,990,168
	D355	10	3,884,220		D800	8	24,703,272		D140	16	957,312		D315	12,5	4,788,180
	D355	12.5	4,689,900		D800	10	29,996,784		D160	6	611,496		D315	16	5,745,816
	D355	16	5,639,220		D800	12.5	37,251,252		D160	8	741,744		D355	6	5,044,140
	D400	6	3,478,572		D900	6	28,508,652		D160	10	884,844		D355	8	6,093,468
	D400	8	4,268,700		-	-	-		D160	12,5	1,061,748		D355	10	7,330,824
	D400	10	5,210,352		-	-	-		D160	16	1,274,184		D355	12,5	8,797,032
	D400	12.5	6,288,732		-	-	-		D180	6	792,612		D355	16	10,556,352

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE HÀN

PRICE LIST OF HDPE FABRICATED FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price	Minh họa Picture	Sản phẩm Product	PN	Giá bán Price
Tê đầu hàn, gia công 90 ° - Fabricated Tee 90°															
	D400	6	6,574,932		-	-	-		D200	8	1,696,248		D450	16	21,806,280
	D400	8	7,963,704		-	-	-		D200	10	2,039,364		D500	6	16,746,156
	D400	10	9,564,372		-	-	-		D200	12,5	2,447,280		D500	8	20,283,264
	D400	12,5	11,477,160		-	-	-		D200	16	2,936,736		D500	10	24,289,848
	D400	16	13,772,592		-	-	-		D225	6	1,884,492		D500	12,5	29,147,796
	D450	6	8,586,000		-	-	-		D225	8	2,281,932		D500	16	34,977,420
	D450	8	10,393,596	Tê đầu hàn, gia công 45 độ - Fabricated Tee 45					D225	10	2,731,428		D560	6	25,138,188
	D450	10	12,461,364		D90	6	171,504		D225	12,5	3,277,692		D560	8	30,362,040
	D450	12,5	14,953,680		D90	8	205,956		D225	16	3,933,144		D560	10	36,449,568
	D450	16	17,944,416		D90	10	246,024		D250	6	2,415,528		D560	12,5	43,739,676
	D500	6	10,908,108		D90	12,5	295,272		D250	8	2,919,564		D560	16	52,487,460
	D500	8	13,200,732		D90	16	354,348		D250	10	3,496,932		D630	6	33,482,160
	D500	10	15,819,840		D110	6	286,308		D250	12,5	4,196,340		D630	8	40,368,780
	D500	12,5	18,983,808		D110	8	344,196		D250	16	5,035,500		D630	10	48,442,644
	D500	16	22,780,656		D110	10	412,992		D280	6	3,044,952		D630	12,5	58,131,216
	D560	6	17,374,392		D110	12,5	495,396		D280	8	3,680,316		D630	16	69,757,524
	D560	8	20,984,076		D110	16	594,540		D280	10	4,423,140		D710	6	48,504,204
	D560	10	25,180,956		D125	6	411,696		D280	12,5	5,307,768		D710	8	58,929,768
	D560	12,5	30,216,996		D125	8	497,988		D280	16	6,369,300		D710	10	70,715,808
	D560	16	36,260,460		D125	10	597,456		D315	6	4,101,408		D710	12,5	84,859,056
	D630	6	22,707,540		D125	12,5	716,904		D315	8	4,948,344		D710	16	101,830,824
	D630	8	27,377,244		D125	16	860,328		D315	10	5,949,180		D800	6	64,285,488
	D630	10	32,852,844		D140	6	515,808		D315	12,5	7,139,016		D800	8	78,466,104
	D630	12,5	39,423,456		D140	8	621,108		D315	16	8,566,884		D800	10	94,159,692
	D630	16	47,307,996		D140	10	748,764		D355	6	5,427,432		D800	12,5	112,991,544
	D710	6	27,340,740		D140	12,5	898,452		D355	8	6,552,576		-	-	-
	D710	8	37,154,160		D140	16	1,078,164		D355	10	7,879,680		-	-	-
	D710	10	44,584,992		D160	6	740,556		D355	12,5	9,455,616		-	-	-
	D710	12,5	53,502,120		D160	8	899,100		D355	16	11,346,804		-	-	-
	D710	16	64,202,544		D160	10	1,074,168		D400	6	7,536,672		-	-	-
	D800	6	41,910,804		D160	12,5	1,288,980		D400	8	9,095,868		-	-	-
	D800	8	50,293,116		D160	16	1,546,776		D400	10	10,941,264		-	-	-
	D800	10	60,351,804		D180	6	1,054,080		D400	12,5	13,129,560		-	-	-
	D800	12,5	72,422,208		D180	8	1,271,700		D400	16	15,755,472		-	-	-
	-	-	-		D180	10	1,521,288		D450	6	10,432,584		-	-	-
	-	-	-		D180	12,5	1,825,524		D450	8	12,619,908		-	-	-
	-	-	-		D180	16	2,190,564		D450	10	15,143,220		-	-	-
	-	-	-		D200	6	1,399,572		D450	12,5	18,171,864		-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%/ This price list includes VAT 8%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 20/07/2026 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 20/07/2026 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH (EUROPIPE)

Địa chỉ: QL3, Trung Thành, Thái Nguyên

Điện thoại: 02083.666.828 | Fax: 02083.666.821

Hotline: 0963.035.558 - 0962.152.211

Website: www.europipevietnam.com.vn

Email: info@europipevietnam.com.vn

EURO GREEN PLASTIC JOINT STOCK COMPANY (EUROPIPE)

Address: National Road No3, Trung Thanh, Thai Nguyen

Tel: (+84) 2083.666.828 | Fax: (+84) 2083.666.821

Hotline: (+84) 963. 035.558 | 0962.152.211

Website: www.europipevietnam.com.vn

Email: info@europipevietnam.com.vn

VĂN PHÒNG TẠI HÀ NỘI:

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà HH Vườn Đào, ngõ 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội

HANOI HEAD OFFICE

Address: 4th Floor, Vuon Dao Complex, lane 689 Lac Long Quan, Tay Ho, Hanoi

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG:

Địa chỉ: Số 229 Nguyễn Tri Phương, P. Vĩnh Trung, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

DA NANG BRANCH:

Address: 229 Nguyen Tri Phuong, Vinh Trung, Thanh Khe, Da Nang

CHI NHÁNH MIỀN NAM:

Địa chỉ: Tòa nhà Linh Tây Tower, KP.1, P. Linh Tây, Q. Thủ Đức, Tp.HCM

HO CHI MINH BRANCH:

Address: Linh Tay Tower, KP 1, Thu duc, Ho Chi Minh City